

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B02-CTCK)	6 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03b-CTCK)	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	15 - 16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B05-CTCK)	17 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Oh Kyung Hee
Ông Kim Sin Yeol
Ông Kim Min Kyu
Ông Lee Seok Lo

Chủ tịch
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Phương Thành
Bà Trần Thị Trúc Linh
Bà Nguyễn Thao Giang
Ông Hwang Jeong Yun
Ông Kim Sin Yeol

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)

Tổng Giám đốc

Ông Oh Kyung Hee

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.



OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 138/BCSX2016-DFK

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, từ trang 03 đến trang 37 kèm theo, được lập vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (công ty chứng khoán) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện:

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		8.239.373.926	1.096.468.847
a.	Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	6	3.799.015.485	5.226.441
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2	7	2.936.294.381	165.394.596
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	8	1.504.064.060	925.847.810
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	9	5.327.622.218	15.958.619.451
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	10	67.529.648.824	17.514.978.163
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		49.037.987.202	18.195.335.392
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		38.224	-
1.8	Doanh thu tư vấn	08		158.181.818	3.000.000
1.9	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1.220.398.397	347.549.432
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		6.861.999	5.256.787
	Cộng doanh thu hoạt động	20		131.520.112.608	53.121.208.072
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		307.910.039	34.711.498
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6	307.910.039	34.711.498
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2	7	-	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		176.847.036	143.552.945
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		36.563.046.114	11.740.853.536
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí tư vấn	29		339.208.499	310.497.316
2.10	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11	Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1.411.768.789	455.117.305
2.12	Chi phí khác	32		-	-
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		38.798.780.477	12.684.732.600

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.225.018.250	450.010.373
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		563.569.963	572.569.750
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	11	2.788.588.213	1.022.580.123
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	554.069.763
4.2	Chi phí lãi vay	52		6.333.904.810	441.376.856
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60	11	6.333.904.810	995.446.619
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	12	25.844.054.053	17.797.562.580
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		63.331.961.481	22.666.046.396
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		341.519	32.622.247
8.2	Chi phí khác	72		35.452	1
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		306.067	32.622.246
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		63.332.267.548	22.698.668.642
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		58.170.973.167	24.735.274.046
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		5.161.294.381	(2.036.605.404)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		12.558.814.306	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	13	13.119.637.944	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	14	(560.823.638)	-
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		50.773.453.242	22.698.668.642
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là ... %)	202		-	-

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC	300			
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3	Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-
12.4	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6	Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7	Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện khác	400		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỎ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	15	456	204
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-



Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC
Ngày 12 tháng 8 năm 2016





Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Tổng Giám đốc
OH KYUNG HEE

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.982.229.912.541	1.809.742.490.623
I.	Tài sản tài chính	110		1.976.539.718.216	1.807.603.900.438
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	16	159.275.778.516	62.657.007.714
1.1	Tiền	111.1		19.275.778.516	62.657.007.714
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		140.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	17	11.688.921.559	18.044.737.132
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	18	60.000.000.000	197.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	18	1.735.987.818.266	1.511.826.473.699
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		-	-
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		492.296.019	512.128.201
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	19	8.954.419.705	6.659.436.310
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	20	1.457.333.123	12.220.966.354
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123	21	(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		5.690.194.325	2.138.590.185
1.	Tạm ứng	131		243.719.990	100.423.743
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.201.695.000	46.282.500
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	22	1.679.746.719	808.004.342
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135	23	2.565.032.616	1.183.879.600
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.081.527.494	18.448.150.783
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.3		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.448.584.598	3.738.999.738
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	24	4.929.543.641	1.871.308.487
-	Nguyên giá	222		21.029.442.539	16.869.831.786
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(16.099.898.898)	(14.998.523.299)
-	Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
-	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	25	519.040.957	1.867.691.251
-	Nguyên giá	228		13.330.853.738	13.330.853.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.811.812.781)	(11.463.162.487)
-	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
-	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2.202.200.000	2.011.500.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		15.430.742.896	12.697.651.045
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.141.954.370	1.798.545.990
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	22	4.242.401.526	4.683.210.009
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	14	2.544.199.669	1.983.376.031
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	26	6.502.187.331	4.232.519.015
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.005.311.440.035	1.828.190.641.406

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		875.729.239.368	749.381.893.981
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		875.729.239.368	749.381.893.981
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		598.375.000.000	380.950.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	27	598.375.000.000	380.950.000.000
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	28	252.944.250.000	355.583.313.600
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		82.000.000	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	29	11.440.154.803	3.718.538.455
11.	Phải trả người lao động	323		32.217.782	3.406
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	30	12.720.998.345	9.015.345.596
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		134.618.438	114.692.924
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.129.582.200.667	1.078.808.747.425
I.	Vốn chủ sở hữu	410	31	1.129.582.200.667	1.078.808.747.425
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
-	a. Vốn pháp định	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
-	b. Vốn bổ sung	411.1b		812.766.000.000	812.766.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		16.816.200.667	(33.957.252.575)
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		48.649.899.757	3.037.740.896
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(31.833.699.090)	(36.994.993.471)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.005.311.440.035	1.828.190.641.406
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số B02-CTCK

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận thế chấp	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		111.276.600	111.276.600
7.	Cổ phiếu quỹ	007			
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		5.850.290.000	33.560.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		5.814.090.000	33.560.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		36.200.000	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.320.000	2.350.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		2.320.000	2.350.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	12.220.000.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
	<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.752.265.850.000	2.971.680.070.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.357.101.430.000	2.556.530.910.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		60.030.000.000	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		119.415.560.000	118.531.940.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		57.360.000.000	1.344.220.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		158.358.860.000	295.273.000.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		143.210.950.000	142.877.100.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		143.203.450.000	84.661.300.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	130.000.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	760.000.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		7.500.000	57.325.800.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư Đồng Việt Nam	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		91.330.069.470	96.800.581.735
7.1	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		89.083.749.145	95.380.462.585
a.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		89.083.749.145	95.380.462.585
b.	Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.246.320.325	1.420.119.150
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		89.083.749.145	95.380.462.585
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		89.083.749.145	95.380.462.585
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
9.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.246.320.325	1.420.119.150

[Signature]

Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC

[Signature]

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



[Signature]
Giám đốc
CH KYUNG HEE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		63.332.267.548	22.698.668.642
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.126.212.446	(12.687.988.221)
	- Khấu hao TSCĐ	03		2.450.025.893	2.587.626.160
	- Các khoản dự phòng	04		-	-
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(2.225.000.000)	300.000.000
	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		12.720.998.345	2.123.000.522
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(7.395.256.241)	(17.457.037.011)
	- Dự thu tiền lãi	08		(1.424.555.551)	(241.577.892)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
	- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
	- Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
	- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
	- Lỗi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
	- Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
	- Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(2.936.294.381)	(165.394.596)
	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(2.936.294.381)	(165.394.596)
	- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
	- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
	- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
	- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
	- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
	- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
	- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
	- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(93.119.315.390)	(1.185.042.098.701)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		9.292.109.954	88.685.623
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		137.000.000.000	(365.000.000.000)
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(224.161.344.567)	(801.506.222.116)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(15.250.080.777)	(18.624.562.208)
	- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
	- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
	- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
	- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
	- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
	- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
6.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(97.479.044.909)	159.719.510.968
	Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43			
	Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
	Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(2.294.983.395)	(202.396.338)
	Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
	Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		55.774.894	(2.600.761)
	Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		-	-
	Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
	Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		40.427.857	581.259.337
	Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(102.618.044.376)	159.840.393.600
	Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		7.681.188.491	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(343.408.380)	(497.144.870)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(126.076.174.686)	(1.015.477.301.908)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	61		(4.350.310.753)	(686.312.330)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4.	Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.395.256.241	17.457.037.011
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3.044.945.488	16.770.724.681
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3.	Tiền vay gốc	73		1.081.753.896.561	457.546.635.422
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		1.081.753.896.561	457.546.635.422
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(862.103.896.561)	(403.889.833.171)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(862.103.896.561)	(403.889.833.171)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		219.650.000.000	53.656.802.251
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		96.618.770.802	(945.049.774.976)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		62.657.007.714	1.017.292.592.147
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		62.657.007.714	1.017.292.592.147
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		62.657.007.714	6.172.592.147
	- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	1.011.120.000.000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		159.275.778.516	72.242.817.171
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		159.275.778.516	72.242.817.171
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		19.275.778.516	72.242.817.171
	- Các khoản tương đương tiền	104.2		140.000.000.000	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		14.781.327.358.500	4.826.688.449.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.758.897.776.040)	(11.200.260.072.900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		14.958.636.626.408	6.399.173.500.703
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.220.552.108)	(347.576.632)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		68.848.663.475	28.733.987.231
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(54.164.832.500)	(39.009.726.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5.470.512.265)	14.978.562.002
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		96.800.581.735	39.557.819.016
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		96.800.581.735	39.557.819.016
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		95.380.462.585	38.128.497.936
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		1.420.119.150	1.429.321.080
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		91.330.069.470	54.536.381.018
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		91.330.069.470	54.536.381.018
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		89.083.749.145	52.833.440.318
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		2.246.320.325	1.702.940.700
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc
OH KYUNG HEE

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	-	-	1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		812.766.000.000	812.766.000.000	-	-	-	-	812.766.000.000	812.766.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(107.064.988.925)	(33.957.252.575)	22.698.668.642	(2.036.605.404)	50.773.453.242	-	(86.402.925.687)	16.816.200.667
8.1 Lợi nhuận (Lỗ) đã thực hiện		(82.115.868.535)	3.037.740.896	22.698.668.642	-	45.612.158.861	-	(59.417.199.893)	48.649.899.757
8.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(24.949.120.390)	(36.994.993.471)	-	(2.036.605.404)	5.161.294.381	-	(26.985.725.794)	(31.833.699.090)
Tổng cộng		1.005.701.011.075	1.078.808.747.425	22.698.668.642	(2.036.605.404)	50.773.453.242	-	1.026.363.074.313	1.129.582.200.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng giảm khoản góp vốn vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

Đức

Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kim Dung

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Trưởng ban đốc
OH KYUNG HEE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	261.492	14.064.983.900
- Cổ phiếu	261.492	14.064.983.900
b. Của nhà đầu tư	2.293.311.476	30.175.376.019.817
- Cổ phiếu	2.293.311.476	30.175.376.019.817
Cộng	2.293.572.968	30.189.441.003.717

6. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi (Lỗ) bán chứng khoán trong kỳ	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	210.090	12.791.942.000	8.992.926.515	3.799.015.485	5.226.441
	Tổng cộng	210.090	12.791.942.000	8.992.926.515	3.799.015.485	5.226.441
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	29.910	634.357.000	942.267.039	(307.910.039)	(34.711.498)
	Tổng cộng	29.910	634.357.000	942.267.039	(307.910.039)	(34.711.498)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

7. CHÈNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THÔNG QUA LÃI/LỖ VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	19.907.479.035	8.877.842.487	(11.029.636.548)	(15.248.361)	(11.014.388.187)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.292.642	2.811.079.072	(10.722.213.570)	(24.672.896.138)	13.950.682.568
	Tổng cộng	33.440.771.677	11.688.921.559	(21.751.850.118)	(24.688.144.499)	2.936.294.381
	AFS					
	Tổng cộng	-	-	-	-	-

8. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Cổ tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.504.064.060	925.847.810
Cộng	1.504.064.060	925.847.810

9. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.327.622.218	15.958.619.451
Cộng	5.327.622.218	15.958.619.451

10. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	61.389.296.541	17.019.172.861
Lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	6.140.352.283	495.805.302
Cộng	67.529.648.824	17.514.978.163

11. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

11.1 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chênh lệch tỷ giá	2.225.018.250	450.010.373
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.250	450.010.373
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.225.000.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	563.569.963	572.569.750
Cộng	2.788.588.213	1.022.580.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

11.2 Chi phí tài chính

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chênh lệch tỷ giá	-	554.069.763
<i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	254.069.763
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	300.000.000
Chi phí lãi vay	6.333.904.810	441.376.856
Cộng	6.333.904.810	995.446.619

12. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	10.184.168.292	6.430.816.480
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.264.772.991	1.129.242.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.450.025.893	2.587.626.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.201.380.973	5.903.856.231
Chi phí bằng tiền khác	3.743.705.904	1.746.021.526
Cộng	25.844.054.053	17.797.562.580

13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	63.332.267.548	22.698.668.642
Điều chỉnh	2.265.922.173	(22.698.668.642)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	12.785.331.829	2.123.000.522
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	12.720.998.345	2.123.000.522
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	64.333.484	-
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(10.519.409.656)	(24.821.669.164)
<i>Hoàn nhập chi phí trích trước</i>	(9.015.345.596)	(5.947.390.342)
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	(1.504.064.060)	(925.847.810)
<i>Lỗi các năm trước chuyển sang</i>	-	(17.948.431.012)
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	65.598.189.721	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.119.637.944	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	1.983.376.031	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chi phí trích trước chi phí trong kỳ	2.544.199.669	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoàn nhập từ các khoản chi phí trích trước chi phí trong kỳ	(1.983.376.031)	-
Số dư cuối năm	2.544.199.669	-

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	50.773.453.242	22.698.668.642
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.276.600	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	204

16. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	14.989.379	10.362.498
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	19.260.789.137	62.646.645.216
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	-
Cộng	159.275.778.516	62.657.007.714

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng. Trong đó, số dư tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng là 40.000.000.000 đồng (trình bày tại Thuyết minh 27).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá gốc	Chênh lệch giảm	Cộng
Cổ phiếu niêm yết	19.907.479.035	(11.029.636.548)	8.877.842.487	53.464.049	(15.248.361)	38.215.688
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.292.642	(10.722.213.570)	2.811.079.072	42.679.417.582	(24.672.896.138)	18.006.521.444
Tổng cộng	33.440.771.677	(21.751.850.118)	11.688.921.559	42.732.881.631	(24.688.144.499)	18.044.737.132

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

18. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	60.000.000.000	197.000.000.000
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.585.692.888.562	1.284.820.130.221
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	150.294.929.704	227.006.343.478
Cộng	1.795.987.818.266	1.708.826.473.699

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang sử dụng các khoản tiền gửi này để đảm bảo cho hợp đồng vay thấu chi, số dư thấu chi tại ngày này là 0 đồng.

19. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CUNG CẤP

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	511.828.623	637.554.892
Phải thu thuê thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán	296.212.301	388.697.837
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	8.138.502.745	5.621.898.325
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	7.876.036	11.285.256
Cộng	8.954.419.705	6.659.436.310

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi dự thu	1.424.555.551	12.132.413.888
Phải thu khác	32.777.572	88.552.466
Cộng	1.457.333.123	12.220.966.354

21. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu khó đòi từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.316.848.972	1.316.848.972
Cộng	1.316.848.972	1.316.848.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

21. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (CHÊNH LỆCH GIẢM)

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng cuối kỳ				Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
TSTC FVTPL						
Cổ phiếu						
TIP	581.357	19.855.336.188	8.836.626.400	(11.018.709.788)	(12.130.948.970)	1.112.239.182
VGG	-	-	-	-	(1.790.927.829)	1.790.927.829
Công ty Cổ phần Lạc Việt	288.000	10.080.000.000	1.934.224.788	(8.145.775.212)	(8.145.775.212)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	56.033	593.949.800	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	78.010	2.854.044.505	873.852.851	(1.980.191.654)	(2.011.294.327)	31.102.673
Các cổ phiếu khác	3.906	57.441.184	44.217.520	(13.223.664)	(15.248.361)	2.024.697
Cộng	1.007.306	33.440.771.677	11.688.921.559	(21.751.850.118)	(24.688.144.499)	2.936.294.381

22. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

22.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	443.735.280	193.917.680
Chi phí công cụ, dụng cụ	226.644.222	220.322.073
Chi phí chờ phân bổ khác	1.009.367.217	393.764.589
Cộng	1.679.746.719	808.004.342

22.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.711.309.436	2.855.341.876
Khác	1.531.092.090	1.827.868.133
Cộng	4.242.401.526	4.683.210.009

23. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	2.565.032.616	1.183.879.600
Cộng	2.565.032.616	1.183.879.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

24. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu kỳ	16.300.420.532	474.809.600	94.601.654	16.869.831.786
Tăng trong kỳ	4.126.150.843	33.459.910	-	4.159.610.753
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	20.426.571.375	508.269.510	94.601.654	21.029.442.539
Khấu hao lũy kế				
Đầu kỳ	14.508.246.961	395.674.684	94.601.654	14.998.523.299
Tăng trong kỳ	1.069.270.139	32.105.460	-	1.101.375.599
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	15.577.517.100	427.780.144	94.601.654	16.099.898.898
Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	1.792.173.571	79.134.916	-	1.871.308.487
Cuối kỳ	4.849.054.275	80.489.366	-	4.929.543.641

25. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	13.015.019.418	315.834.320	13.330.853.738
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	13.015.019.418	315.834.320	13.330.853.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu kỳ	11.206.547.089	256.615.398	11.463.162.487
Tăng trong kỳ	1.309.171.002	39.479.292	1.348.650.294
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	12.515.718.091	296.094.690	12.811.812.781
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	1.808.472.329	59.218.922	1.867.691.251
Cuối kỳ	499.301.327	19.739.630	519.040.957

26. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	5.671.279.532	3.401.611.216
Tiền lãi được phân bổ trong năm	782.219.558	782.219.558
Cộng	6.502.187.331	4.232.519.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

27. VAY NGÂN HẠN

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	27.1	558.375.000.000	558.375.000.000	337.950.000.000	337.950.000.000
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh					
Ngân hàng Kookmin	27.2	40.000.000.000	40.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000
Cộng		598.375.000.000	598.375.000.000	380.950.000.000	380.950.000.000

27.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 6 tháng 7 năm 2015, số dư nợ vay là 10.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2,47%/năm, thỏa thuận vay ngày 15 tháng 1 năm 2015, số dư nợ vay là 5.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2,29%/năm và thỏa thuận vay ngày 6 tháng 3 năm 2016, số dư nợ vay là 10.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2,23%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

27.2. Khoản vay từ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng Kookmin theo hợp đồng tín dụng ngày 2 tháng 2 năm 2016, hạn mức là 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa là 3 tháng, lãi suất 6,1%/năm. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động và được đảm bảo khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày tại Thuyết minh 16.

28. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	252.944.250.000	355.583.313.600
Cộng	252.944.250.000	355.583.313.600

29. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.325.160	410.136.669
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.698.602	3.175.010.102
Các loại thuế khác	67.131.041	133.391.684
Cộng	11.440.154.803	3.718.538.455

30. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	8.134.177.891	4.083.734.182
Các khoản chi phí phải trả khác	4.586.820.454	4.931.611.414
Cộng	12.720.998.345	9.015.345.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

31.1 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	111.276.600	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	111.276.600	111.276.600
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	111.276.600	111.276.600
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	111.276.600

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 1	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	Liên quan với công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Vay ngắn hạn	334.810.000.000
	Lãi vay	5.699.968.838
KITMC Wordwide Vietnam Fund 1	Môi giới bán chứng khoán	183.719.529.700
	Môi giới mua chứng khoán	17.305.900.000
	Doanh thu phí môi giới	384.308.193
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Môi giới bán chứng khoán	24.123.625.000
	Môi giới mua chứng khoán	15.590.978.000
	Doanh thu phí môi giới	74.087.019
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới bán chứng khoán	18.251.034.000
	Môi giới mua chứng khoán	17.891.666.000
	Doanh thu phí môi giới	70.831.449
KITMC Vietnam Growth Fund 2	Môi giới bán chứng khoán	7.857.259.300
	Môi giới mua chứng khoán	3.367.090.000
	Doanh thu phí môi giới	21.747.504
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới bán chứng khoán	181.960.279.000
	Môi giới mua chứng khoán	171.667.094.000
	Doanh thu phí môi giới	674.615.666
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Môi giới bán chứng khoán	17.822.701.000
	Môi giới mua chứng khoán	2.426.870.000
	Doanh thu phí môi giới	40.499.142
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	Môi giới bán chứng khoán	14.404.290.000
	Môi giới mua chứng khoán	576.410.657.540
	Doanh thu phí môi giới	1.094.549.769

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 6.614.840.713 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Vay ngắn hạn	558.375.000.000
	Lãi vay phải trả	8.134.177.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.887.304.100 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**33.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 16. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**33.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Vay ngắn hạn	-	598.375.000.000	598.375.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	252.944.250.000	-	252.944.250.000
Chi phí phải trả	12.720.998.345	-	12.720.998.345
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.618.438	-	134.618.438
Cộng	265.799.866.783	598.375.000.000	864.174.866.783
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay ngắn hạn	-	380.950.000.000	380.950.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	355.583.313.600	-	355.583.313.600
Chi phí phải trả	9.015.345.596	-	9.015.345.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.692.924	-	114.692.924
Cộng	364.713.352.120	380.950.000.000	745.663.352.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210/2009/TT-BTC chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

+ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

34. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNHTài sản tài chính (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

34. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	93.440.771.677	71.695.979.239	239.732.881.631	215.050.788.644
Cổ phiếu niêm yết	19.907.479.035	8.887.304.100	53.464.049	47.007.333
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.292.642	2.808.675.139	42.679.417.582	18.003.781.311
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	197.000.000.000	197.000.000.000
Các khoản cho vay	1.735.987.818.266	1.735.987.818.266	1.511.826.473.699	1.511.826.473.699
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.954.419.705	8.954.419.705	6.659.436.310	6.659.436.310
Các tài sản tài chính khác	4.950.706.976	4.950.706.976	2.982.425.590	2.982.425.590
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.275.778.516	159.275.778.516	62.657.007.714	62.657.007.714
Tổng cộng	2.002.609.495.140	1.980.864.702.702	1.823.858.224.944	1.799.176.131.957

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Vay ngắn hạn	598.375.000.000	598.375.000.000	380.950.000.000	380.950.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	252.944.250.000	252.944.250.000	355.583.313.600	355.583.313.600
Chi phí phải trả	12.720.998.345	12.720.998.345	9.015.345.596	9.015.345.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.618.438	134.618.438	114.692.924	114.692.924
Tổng cộng	964.174.866.783	964.174.866.783	745.663.352.120	745.663.352.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

37. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

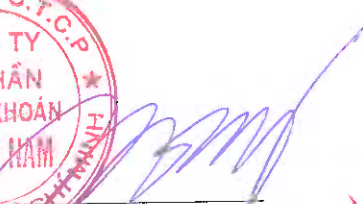
Một số khoản mục tương ứng trong báo cáo 6 tháng đầu năm 2015 và số dư đầu năm đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 do việc áp dụng Thông tư 210.



Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC
Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Tổng Giám đốc
OH KYUNG HEE